

Bản án số 09a /2024/DS-PT

Ngày 28-02-2024

V/v “Yêu cầu tuyên bố giao dịch dân
sự vô hiệu và giải quyết hậu quả của
giao dịch dân sự vô hiệu”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Ng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Tr và bà Thái Thị Hồng V

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích H - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị H - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/01 và 28/02/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2022 về “Yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 22/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, kháng nghị theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 16/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm T, xã V, huyện T, tỉnh Nghệ An; có mặt.

Bị đơn: Ông Võ Văn H, sinh năm 1956 và bà Lê Thị L, sinh năm 1958; cùng địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Quốc T1 và ông Vương Xuân C – Văn phòng L4, tỉnh Nghệ An; địa chỉ: Số E, đường M, phường L, thành phố V, tỉnh Nghệ An; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Hoàng Thị U, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An; có mặt.

+ Bà **Hoàng Thị Anh Đ**, sinh năm 1977; địa chỉ: **Khôi H, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An** (ủy quyền cho bà **Hoàng Thị U** theo giấy ủy quyền ngày 05 tháng 6 năm 2020); vắng mặt.

+ Bà **Hoàng Thị Hoa P**, sinh năm 1980 (ủy quyền cho bà **Hoàng Thị U** theo giấy ủy quyền ngày 01 tháng 6 năm 2020); địa chỉ: **Thôn T, xã E, huyện S, tỉnh Phú Yên**; vắng mặt.

+ Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1970; địa chỉ: **Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**; có mặt.

+ Anh **Võ Văn T2**, sinh năm 1982; địa chỉ: **Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**; vắng mặt.

+ Chị **Lô Thị N1**, sinh năm: 1992; địa chỉ: **Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**; có mặt.

Những người làm chứng:

1. Ông **Trần Văn L1**, sinh năm 1966; địa chỉ: **Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**; vắng mặt.

2. Ông **Hoàng Đình H1**, sinh năm 1963; địa chỉ: **Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**; vắng mặt.

3. Ông **Nguyễn Ngọc L2**, sinh năm 1957; địa chỉ: **Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**; vắng mặt.

4. Ông **Cao Tiến L3**, sinh năm 1948; địa chỉ: **Xóm T, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**; vắng mặt.

5. Ông **Lê Văn Đ1**, sinh năm 1968; Trú tại: **Xóm L, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông **Hoàng Ngọc T3**; bị đơn ông **Võ Văn H** và bà **Lê Thị L**.

Chủ thể kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, vụ án có nội dung:

Nguyên đơn Ông Hoàng Ngọc T3 trình bày: Năm 1991, ông **Lại Chí C1** được giám đốc **Nông trường A, huyện T** (là ông **Mai Xuân T4**) đồng ý cấp đất thuộc xưởng cơ khí của nông trường với diện tích 0,5ha. Gia đình ông **C1** đã làm nhà và sử dụng đến cuối năm 2000 thì có nhu cầu bán lại quyền sử dụng đất và nhà ở. Do đó, ông **T3** đã đưa một số tiền cho ông **Hoàng Đình G** là cha đẻ của mình để thay mặt ông đứng ra nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông **Lại Chí C1** tại **xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** với tổng diện tích là 5.894,5m² (Năm ngàn

tám trăm chín mươi tư phẩy năm mét vuông). Việc ông đưa tiền cho ông **G** để nhận quyền sử dụng đất nêu trên được các thành viên trong gia đình ông cũng như họ hàng đều biết, nhưng nay ông không có căn cứ để chứng minh việc ông đã đưa tiền cho cha ông là **Hoàng Đình G**.

Sau khi nhận chuyển nhượng mảnh đất và nhà từ ông **Lại Chí C1** thì ông đã thuê người san mặt bằng vườn và xây dựng nhà, các công trình phụ khác và sinh sống, canh tác nhiều năm trên đó. Vì ông là con trai trưởng trong gia đình nên một thời gian sau ông đã đưa bố, mẹ về ở cùng.

Trong suốt thời gian từ khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông **Lại Chí C1** do chưa nắm được thủ tục nên gia đình ông **T3** chưa kịp làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 20/12/2011 thì cha ông là ông **Hoàng Đình G** đột ngột qua đời. Năm 2013, ông **T3** đã thực hiện các thủ tục xin xác nhận của **Nông trường A** để chuyển mục đích sử dụng từ đất nông trường sang đất ở do **Ủy ban nhân dân xã T** quản lý để thực hiện các thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên, đến năm 2015, khi **Ủy ban nhân dân xã T** tổ chức, tiến hành các thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, mẹ ông là bà **Hoàng Thị T5** đã tự ý làm thủ tục và cung cấp toàn bộ hồ sơ, văn bản liên quan đến quyền sử dụng đất trên cho **Ủy ban nhân dân xã T** để tiến hành đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được **Ủy ban nhân dân huyện T** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP272296 cấp ngày 01/12/2015, thửa đất số 72, tờ bản đồ 39, diện tích 5.894,5m². Giấy chứng nhận chỉ ghi tên của mẹ ông là bà **Hoàng Thị T5** là người có quyền sử dụng đất. Sau khi ông biết được việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ ghi tên một mình mẹ ông thì ông đã làm đơn gửi đến **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 07/12/2016 **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** đã triệu tập các bên liên quan đến giải quyết nhưng không thành, nên ngày 08/12/2016 ông tiếp tục làm đơn gửi **Ủy ban nhân dân huyện T**, sau đó **Ủy ban nhân dân huyện T** đã chuyển đơn cho **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T** để giải quyết, nên đến các ngày 23/02/2017 và ngày 03/03/2017 **Ủy ban nhân dân xã T** tiếp tục giải quyết nhưng kết quả không thành. Các quyền lợi của ông chưa được giải quyết.

Đến đầu năm 2017, ông thấy ông **Võ Văn H** và bà **Lê Thị L** cùng con cái đã dọn đến ở tại căn nhà và sử dụng diện tích đất nêu trên của gia đình ông. Ông đã đề nghị gia đình ông **Võ Văn H** rời khỏi ngôi nhà và diện tích nêu trên nhưng ông **Võ Văn H** không thực hiện. Do đó, ông đã nộp đơn gửi đến **Ủy ban nhân dân xã T** giải quyết, can thiệp. Qua các lần hòa giải không thành giữa ông, mẹ ông và gia đình ông **Võ Văn H**, bà **Lê Thị L** thì đều đã ghi nhận cam kết của mẹ ông về việc chỉ cho gia đình ông **Võ Văn H** thuê chứ không chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên.

Đồng thời, Ủy ban nhân dân xã T cũng đã kết luận người thuê chỉ được canh tác mà không được phép xây dựng, coi nới hay làm thay đổi hiện trạng đất đai, nhà cửa.

Đến ngày 01 tháng 09 năm 2017, mẹ ông qua đời thì gia đình ông Võ Văn H và bà Lê Thị L là bên thuê mảnh đất của gia đình ông đã tự ý đập khóa và chiếm đoạt quyền sử dụng nhà và mảnh đất. Thậm chí, bên thuê đã làm ngược lại với kết luận của Ủy ban nhân dân xã T đối với nghĩa vụ của bên thuê đất và tài sản gắn liền với đất. Cụ thể, gia đình ông H đã tự ý xây dựng, coi nới nhiều hạng mục khác. Vì quyền sử dụng đất và nơi ở của ông bị xâm phạm một cách nghiêm trọng, ông đã gặp và làm việc nhiều lần với gia đình ông H và bà L thì gia đình ông H lại nói rằng họ đã nhận quyền sử dụng đất cũng như tài sản gắn liền với đất của mẹ ông.

Qua quá trình giải quyết tại Ủy ban nhân dân xã T, ông được cung cấp các tài liệu về việc mẹ ông là bà Hoàng Thị T5 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho gia đình ông Võ Văn H và bà Lê Thị L. Bao gồm: Giấy bán nhà và đất ngày 01/01/2017 do mẹ ông là Hoàng Thị T5 ký. Giấy mua nhà đất và nhà ở tại chỗ ngày 18/01/2017 do bà Lê Thị L lập; Giấy xác nhận ngày 03/01/2017 do em gái ông T3 là Hoàng Thị Hoa P lập và một số giấy nhận tiền giữa mẹ ông và bà Lê Thị L.

Giao dịch dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa chỉ xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP272296 do UBND huyện T cấp ngày 01/12/2015 đã vi phạm quy định của pháp luật về đất đai. Cụ thể là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất được xác lập với người không có thẩm quyền.

Như đã trình bày ở trên, diện tích đất trên là do bố ông là ông Hoàng Đình G nhận chuyển nhượng từ ông Lại Chí C1, nên tài sản đó là tài sản chung của bố, mẹ ông T3 là ông Hoàng Đình G và bà Hoàng Thị T5, đồng thời, tài sản trên đất do ông tạo dựng nên thuộc quyền sở hữu của ông. Ngày 20/12/2011, bố ông bị đột tử qua đời và không để lại di chúc. Do đó, sau khi bố ông chết thì quyền sử dụng đất tại địa chỉ: xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An theo giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BP 272296 do UBND huyện T, tỉnh Nghệ An cấp ngày 01/12/2015 thuộc quyền sở hữu của mẹ ông và các người thừa kế của bố ông gồm: Bà Hoàng Thị T5, bà Hoàng Thị U, bà Hoàng Thị Anh Đ, bà Hoàng Thị Hoa P và các quyền lợi khác của ông chưa được giải quyết. Theo đó, việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP272296 cấp ngày 01/12/2015, thửa đất số 72, tờ bản đồ 39, diện tích 5.894,5m², giấy chứng nhận chỉ đứng tên mẹ ông là bà Hoàng Thị T5 là người có quyền sử dụng đất là không đúng với các quy định của Luật đất đai. Mặt khác, trước thời điểm bà Hoàng Thị T5 chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất đó đang còn có sự tranh chấp giữa ông với mẹ ông là bà Hoàng Thị T5 chưa được giải quyết, quyền lợi của ông đang còn bị xâm phạm.

Vì vậy, bà Hoàng Thị T5 không có quyền được tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại địa chỉ xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Nên ông làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An, giải quyết cụ thể như sau:

Tuyên bố giao dịch dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 72, tờ bản đồ 39 tại xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 272296 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An cấp ngày 01/12/2015 giữa bà Hoàng Thị T5 và ông Võ Văn H và bà Lê Thị L vô hiệu.

Buộc ông Võ Văn H và bà Lê Thị L trả lại quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An cho ông và những người đồng thừa kế; hoàn trả cho ông và những người đồng thừa kế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 272296 do UBND huyện T cấp ngày 01/12/2015.

Số tiền mà mẹ ông T3 nhận từ bà Lê Thị L ông hoàn toàn không được nhận, nay bà T5 đã chi tiêu như thế nào ông cũng không biết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn (ông Trần Quốc T1, Vương Xuân C) trình bày: Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Kỳ, tuyên hủy bỏ giao dịch dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 72, tờ bản đồ số 39, tại xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 272296 do UBND huyện T, tỉnh Nghệ An cấp ngày 01/12/2015, giữa bà Hoàng Thị T5 và ông Võ Văn H, bà Lê Thị L, giá trị hợp đồng là 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) và buộc ông Võ Văn H và bà Lê Thị L trả lại quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Trên các căn cứ sau:

Tại thời điểm vợ chồng ông Võ Văn H, bà Lê Thị L nhận quyền sử dụng đất của bà Hoàng Thị T5. Tại thời điểm này bà Hoàng Thị T5 đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 272296 ngày 01/12/2015, cấp sau khi ông Hoàng Đình G (chồng bà T5) đã chết ngày 20/12/2011. Do vậy quyền sử dụng đất là của riêng bà T5. Sau khi Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T5 không ai có khiếu nại gì, nên bà T5 có toàn quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đó (đảm bảo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 188 luật đất đai năm 2013).

Việc mua đất có lập thành văn bản, tuy rằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa có công chứng, hoặc chứng thực là vi phạm về mặt hình thức nhưng ông H, bà L đã trả đủ tiền. Căn cứ vào khoản 2 Điều 129 BLDS “Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt

buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực”.

Nay ông **Hoàng Ngọc T3** buộc ông **Võ Văn H** và bà **Lê Thị L** trả lại quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ **xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** cho ông và những người đồng thừa kế. Hoàn trả cho ông và những người đồng thừa kế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 272296 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 01/12/2015. Căn cứ Điểm 16 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 thì quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thuộc quyền sở hữu, sử dụng định đoạt của bà **Hoàng Thị T5** và bà **T5** đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà **L**, ông **H** bằng hợp đồng hoàn toàn hợp pháp, không trái đạo đức xã hội, thì ông **T3** và các con của bà **T5** không có quyền gì để đòi tài sản đó (nếu muốn đòi lại tài sản trước tiên phải yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy bỏ và thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà **T5**). Mặt khác, xét về mặt pháp lý thì chưa có căn cứ xác định ông **Hoàng Ngọc T3**, bà **Hoàng Thị U**, bà **Hoàng Thị Hoa P1**, bà **Hoàng Thị Anh Đ** là đồng thừa kế của ông **Hoàng Đình G**. Nên ông **T3** không có quyền khởi kiện và bà **U**, bà **P**, bà **Đ** không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Mặt khác thời hiệu khởi kiện đã hết. Vì nội dung đơn khởi kiện, ông **Hoàng Ngọc T3** yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Kỳ: Hủy bỏ giao dịch dân sự chuyển quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 39, tại **xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**. Như vậy, đối tượng khởi kiện vụ án này là yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Kỳ tuyên hủy giao dịch dân sự vô hiệu. Căn cứ vào điều 132 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “ Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu “1- Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu quy định tại các Điều 125, 126, 127, 128 và 129 của Bộ luật dân sự là 02 năm, kể từ ngày người khởi kiện biết hoặc phải biết. Căn cứ vào đơn khởi kiện và bản tự khai thì ông **T3** thừa nhận biết là bà **Hoàng Thị T5** mẹ ông **T3** đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông **H**, bà **L**. Ngày 27/2/2020, ông **T3** làm đơn khởi kiện là đã quá 02 năm, hết thời hiệu khởi kiện”.

*Bị đơn Bà **Lê Thị L** trình bày:* Gia đình tôi với gia đình bà **Hoàng Thị T5** quen biết đã hơn 20 năm nay, có một hôm bà **Hoàng Thị T5** đi viện điều trị có ghé vào nhà tôi chơi và bà có nói cho vợ chồng cháu **T2** là con trai trưởng của tôi vào ở với bà cho vui vì bà ở một mình không có ai chăm sóc, nên tôi đã chấp nhận cho vợ chồng, cháu nội của tôi vào chung sống với bà. Thời gian qua lại tôi phát

hiện thấy bà treo biển bán nhà ở và đất, tôi liền tìm hiểu và bà đã trả lời lại: “dì Liên ạ, tôi năm nay đã 76 tuổi rồi, sống có một mình, con trai thì không quan tâm chăm sóc, con gái thì có bốn phận của con gái nên tôi quyết định bán để mua một chỗ ở mới gần nhà chị Đ để nương tựa con gái Đ và về lúc tuổi già. Ở đây thằng T3 nó đến gây sự nên mình muốn sống bình yên cũng không được”. Thấy hoàn cảnh của bà như vậy, bà cũng quyết bán, còn tôi cũng quyết muốn mua cho con ở nên tôi đã bàn với gia đình là quyết định mua. Cụ thể tôi đã mua mảnh đất đó của bà Hoàng Thị T5, bìa đồ chính chủ của bà Hoàng Thị T5 có diện tích đất là 5.894 m² (năm nghìn tám trăm chín mươi tư m²), thửa đất số 72, tờ bản đồ 39 địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Toàn bộ hồ sơ của bà Hoàng Thị T5 được Ủy ban nhân dân huyện T chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà hoàn toàn được bán hoặc tặng cho. Trên đất có 02 gian nhà xây, 03 gian nhà gỗ mộc một, dột nát. Với số tiền hoàn toàn tự nguyện và thỏa thuận là 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng. Thủ tục giao và nhận tiền diễn ra vào các ngày sau, có sự giám sát, giao nhận của bà T5 và chị U, con gái đầu của bà T5. Cụ thể: Ngày 02/11/2016 tôi đã tròng 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng tại gia đình chị U và có cả bà T5; ngày 20/11/2016 tôi đã tròng số tiền là 320.000.000 (Ba trăm hai mươi triệu) đồng, có chị U đếm tiền, cất tiền và có cả bà T5; ngày 21/11/2016 tôi đã giao tiếp 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng cũng thủ tục như trên; ngày 18/01/2017 tôi lại giao tiếp số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng cũng chị U nhận tiền tại nhà chị và có cả bà T5; ngày 20/01/2017 tôi tròng tiếp 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng cũng tại gia đình chị U nhưng số tiền này chị Đào đ và có cả bà T5.

Ngày 28/01/2017 tôi đã giao đủ số tiền, bà Hoàng Thị T5 đã nhận đủ thì chị Hoàng Thị U đã trực tiếp giao bìa đồ cho tôi, có chị ký tên khi giao bìa. Khi mua bán hai bên có viết giấy bán nhà và đất vào ngày 03/01/2017 do bà Hoàng Thị T5 viết, bà không ký tên mà chỉ có chị Hoàng Thị U, Hoàng Thị Anh Đ con bà Thiện K và giấy bán mua đất và nhà ở tại chỗ ngày 18/01/2017 do bà T5 viết, bà Hoàng Thị T5 không ký mà chỉ có chị Hoàng Thị U con bà T5 ký là đã nhận đủ số tiền và giao bìa đồ cho bà L, hiện tại bà L đang giữ bìa đồ của bà Hoàng Thị T5 tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 39, tại xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Bà và bà T5 nhận tiền xong thì tính đến việc sang tên, đổi chủ cho bà thì xã T không chịu ký. Bà T5 đã động viên bà yên tâm, cấp gì chị cũng sẽ làm được thủ tục cho em, nên bà và gia đình vẫn yên tâm. Khi mua bán thì có 03 chị con gái cũng đã đồng ý chấp thuận cho bán mà không nhận quyền thừa kế. Còn ông T3 thì bà T5 đã kiên quyết không cho quyền thừa kế vì đứa con này không có đạo đức, không chăm sóc cha mẹ, bà kiên quyết không chấp nhận quyền thừa kế. Khi còn sống và khi chết bà cũng không để lại di chúc, nên ông T3 sẽ không được chấp nhận quyền thừa kế của cha, mẹ.

Vợ chồng chúng tôi đã mua bán sòng phẳng, đã ăn ở, sinh hoạt ổn định được 04 năm. Nay ông **T3** đệ đơn kiện gia đình bà, đòi hủy hợp đồng mua bán của gia đình bà, nên bà làm đơn này yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho gia đình bà, để gia đình bà có nhà ở, đất canh tác ổn định cuộc sống.

Bà mua của bà **Hoàng Thị T5** người có bìa đỏ chính chủ, vì ông **G** đã mất, các con đã có gia đình riêng, không có ai chung sống trong một gia đình với bà **Hoàng Thị T5**. Mọi vấn đề bà **Hoàng Thị T5** có quyền định đoạt số tài sản của bà.

Trong quá trình mua bán có sự đồng thuận của 03 cô con gái, cụ thể họ đã đứng ra nhận tiền, đếm tiền và trực tiếp giao bìa đỏ cho bà.

Sau khi thực hiện giao dịch dân sự vợ chồng bà có xây dựng thêm một số công trình, cụ thể: Móng nhà xây bê tông cốt thép (có hệ thống cột đỡ bê tông cốt thép) xây dựng năm 2020, ống xây gạch táp lô, kích thước 0,6x0.5x3m, số lượng 3, xây dựng năm 2020, bờ rào xây gạch táp lô, cao 1,2m, dài 5,2m, xây dựng năm 2020, mái trụ cổng đỡ bê tông 8x1,1x0,1m, xây dựng năm 2020, bể nước inox đỡ bằng 4 chân trụ bê tông cốt thép 0,15x0,15m, cao 3m, làm năm 2017, bờ rào B40 chạy xung quanh nhà, cột bê tông, cao trung bình 1,4m, dài 48m, làm năm 2017, chuồng nuôi bò: Lợp mái ngói, nền bê tông xi măng, tường quét vôi ve, tường xây gạch táp lô, xây dựng năm 2018, nền bê tông chạy xung quanh nhà, năm 2018, mái tôn trước nhà chính và nhà phụ, năm 2018, chuồng nuôi dê làm bằng vật liệu dễ cháy (số lượng: 4 chuồng), xây dựng năm 2018, ngoài ra không xây dựng gì thêm, các tài sản khác vẫn giữ nguyên không bị mất mát, hư hỏng gì.

Vì những lý do nêu trên, bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Hoàng Ngọc T3**. Bà **Lê Thị L** không trình bày gì thêm.

*Bị đơn ông **Võ Văn H** trình bày:* Ngày 02/11/2016 gia đình ông có mua của gia đình bà **Hoàng Thị T5** một mảnh vườn và 02 nhà ở cùng tài sản trên đất. Diện tích mảnh vườn là 5.894 m² (Năm nghìn tám trăm chín mươi tư m²), thửa đất số 72, tờ bản đồ số 39 do **huyện T** cấp cho bà **Hoàng Thị T5**. Trong quá trình mua bán là hoàn toàn thỏa thuận, không có sự sắp đặt hay lừa dối gì. Trồng đủ tiền và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều có người làm chứng, giấy giao tiền nay tôi vẫn giữ. Không biết lý do gì mà ông **T3** lại viết đơn lên Tòa án nhân dân huyện Tân Kỳ đòi hủy hợp đồng mua bán thửa đất số 72 tờ bản đồ 39 giữa gia đình ông và bà **Hoàng Thị T5**.

Sau khi thực hiện giao dịch dân sự vợ chồng bà có xây dựng thêm một số công trình, cụ thể: Móng nhà xây bê tông cốt thép (có hệ thống cột đỡ bê tông cốt thép) xây dựng năm 2020, Cổng xây gạch táp lô, kích thước 0,6x0.5x3m, số lượng 3, xây dựng năm 2020, bờ rào xây gạch táp lô, cao 1,2m, dài 5,2m, xây dựng năm 2020, mái trụ cổng đỡ bê tông 8x1,1x0,1m, xây dựng năm 2020, bể nước inox đỡ bằng 4 chân trụ bê tông cốt thép 0,15x0,15m, cao 3m, làm năm 2017, bờ rào B40

chạy xung quanh nhà, cột bê tông, cao trung bình 1,4m, dài 48m, làm năm 2017, chuồng nuôi bò: Lợp mái ngói, nền bê tông xi măng, tường quét vôi ve, tường xây gạch táp lô, xây dựng năm 2018, nền bê tông chạy xung quanh nhà, năm 2018, mái tôn trước nhà chính và nhà phụ, năm 2018, chuồng nuôi dê làm bằng vật liệu dễ cháy (số lượng: 4 chuồng), xây dựng năm 2018, ngoài ra không xây dựng gì thêm, các tài sản khác vẫn giữ nguyên không bị mất mát, hư hỏng gì. Với lý do trên, ông yêu cầu Tòa bác đơn của ông T3 và trả lại sự công bằng cho bà T5 cũng như gia đình ông. Ông không trình bày gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị U (đã được chị Hoàng Thị Anh Đ, Hoàng Thị Hoa P Ủy quyền) trình bày: Trong quá trình mua bán chuyển nhượng đất đai và nhà ở của mẹ chị là bà Hoàng Thị T5 và người mua là vợ chồng ông Võ Văn H, bà Lê Thị L thì chị hoàn toàn không được biết. Nhưng theo yêu cầu của việc mua bán mà pháp luật quy định năm 2015 thì giấy chuyển nhượng phải có chữ ký của các con do chị không nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật, nên chị ký vào giấy đề nghị bán của mẹ chị là bà T5. Quá trình bàn giao tiền giữa người mua ông H, bà L và mẹ chị là bà T5 thì chị chỉ là người làm chứng theo yêu cầu của người mua là ông H, bà L.

Mẹ chị là bà T5 có gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị, sau khi bà T5 nhận đủ số tiền theo thỏa thuận thì chị sẽ bàn giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị L. Số tiền mẹ chị đã sử dụng vào mục đích gì thì chị không được biết. Sau khi được Tòa án triệu tập tham gia các buổi hòa giải và tìm hiểu thêm về pháp luật thì thấy việc mua bán chuyển nhượng đất đai và nhà ở chưa đảm bảo về mặt pháp lý và những điều khoản quy định của pháp luật thì chị đồng ý theo đề nghị của ông Hoàng Ngọc T3 và giao toàn bộ số tài sản cho ông Hoàng Ngọc Thanh quản l, chịu trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi trước pháp luật. Trên đây là ý kiến trình bày của chị về nội dung vụ việc, kính đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra chị Hoàng Thị U trình bày thêm tại thời điểm chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bố mẹ chị và ông Lại Chí C1, em trai chị là ông Hoàng Ngọc T3 có đưa cho bố mẹ chị một số tiền để trả tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng số tiền cụ thể là bao nhiêu chị cũng không nhớ rõ. Sau khi bố mẹ chị nhận chuyển nhượng đất của ông Lại Chí C1 thì vợ chồng em trai tôi là Hoàng Ngọc T3 cùng con cái về chung sống với bố mẹ chị, trong cuộc sống gia đình có mâu thuẫn, nên đến khoảng năm 2016 thì vợ chồng em trai chị chuyển ra ở riêng không chung sống với mẹ chị nữa, trong quá trình chung sống thì em trai tôi là Hoàng Ngọc T3 có bỏ tiền ra để san mặt bằng cải tạo vườn, tu sửa nhà lớn và xây dựng thêm nhà ngang, nhà bếp, công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi, giếng nước. Số tiền mà mẹ chị nhận từ bà Lê Thị L, nay bà T5 đã chi tiêu như thế nào chị cũng không biết, bà cũng không có yêu cầu gì khác. Chị Hoàng Thị U không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 19/6/2020 chị **Hoàng Thị Hoa P** (có xác nhận của chính quyền địa phương nơi chị cư trú) trình bày: Năm 2017, mẹ chị có chuyển nhượng mảnh đất và nhà ở tại **xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** cho bà **Lê Thị L** theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì các con phải ký vào giấy đồng ý chuyển nhượng. Do điều kiện ở xa chị không về trực tiếp để ký mà đã viết giấy có xác nhận của chính quyền địa phương nơi chị cư trú gửi về cho mẹ chị, để mẹ chị làm thủ tục, còn sau đó việc chuyển nhượng đất đai giữa mẹ chị và bà **L** như thế nào thì chị hoàn toàn không biết. Vì vậy, chị chỉ có một yêu cầu. Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01/6/2020, chị đã viết giấy ủy quyền cho chị **Hoàng Thị U** toàn quyền quyết định, thay chị giải quyết mọi việc liên quan đến thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật. Thời gian ủy quyền là từ khi làm giấy ủy quyền cho đến khi kết thúc tố tụng.

Tại bản tự khai ngày 26/6/2020 chị **Hoàng Thị Anh Đ** (có xác nhận của chính quyền địa phương nơi chị cư trú) trình bày: Năm 2017, mẹ chị là bà **Hoàng Thị T5** có chuyển nhượng đất và nhà ở của mẹ chị tại **xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** cho bà **Lê Thị L**, theo yêu cầu của **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T** thì trong thủ tục chuyển nhượng cần phải có chữ ký của các con. Vì vậy bản thân chị đã ký vào giấy chuyển nhượng cho bà để làm thủ tục chuyển nhượng cho bà **Lê Thị L**, còn việc thỏa thuận giá cả chuyển nhượng đất thì chị không được tham gia, chị chỉ biết mẹ chị và bà liên đã thỏa thuận chuyển nhượng mảnh đất với giá 800.000.000 đồng (**T6** trăm triệu đồng) và có một lần chị có làm chứng cho mẹ chị nhận từ bà **L** số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) việc chị đồng ý ký vào văn bản chuyển nhượng là theo nguyện vọng của mẹ chị, mẹ chị đã qua đời, anh trai chị viết đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất, bản thân chị đã ký vào văn bản chuyển nhượng nên chị không yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng này, nhưng chị đề nghị Tòa án giải quyết hợp tình hợp lý, đúng theo pháp luật cho cả hai gia đình. Ngày 05/6/2020, chị đã viết giấy ủy quyền cho chị **Hoàng Thị U** thay mặt chị tham gia hòa giải và toàn quyền quyết định, mọi vấn đề liên quan trong vụ án này theo quy định của pháp luật. Thời gian ủy quyền là từ khi làm giấy ủy quyền cho đến khi kết thúc tố tụng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị N** (vợ ông **Hoàng Ngọc T3**) trình bày:* Nội dung vụ án và các yêu cầu ông **Hoàng Ngọc T3** chồng chị đã trình bày rõ chị không trình bày bổ sung gì thêm và đồng ý với các yêu cầu của ông **Hoàng Ngọc T3**. Chị cũng không có yêu cầu gì khác. Chị **N** không trình bày gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Võ Văn T2** trình bày:* Vào năm 2016 Anh và vợ anh là **Lô Thị N1** được bố mẹ là ông **Võ Văn H** và bà **Lê Thị L** cho chuyển đến ở nhà của bà **Hoàng Thị T5** ở **xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** do

bố mẹ anh mua của bà **Hoàng Thị T5**, để trông coi nhà cửa, sau khi chuyển đến thì bố mẹ anh có xây dựng thêm một số công trình, cụ thể: Móng nhà xây bê tông cốt thép (có hệ thống cột đỡ bê tông cốt thép) xây dựng năm 2020, công xây gạch táp lô, kích thước 0,6x0.5x3m, số lượng 3, xây dựng năm 2020, bờ rào xây gạch táp lô, cao 1,2m, dài 5,2m, xây dựng năm 2020, mái trụ công đỡ bê tông 8x1,1x0,1m, xây dựng năm 2020, bể nước inox đỡ bằng 4 chân trụ bê tông cốt thép 0,15x0,15m, cao 3m, làm năm 2017, bờ rào B40 chạy xung quanh nhà, cột bê tông, cao trung bình 1,4m, dài 48m, làm năm 2017, chuồng nuôi bò: Lợp mái ngói, nền bê tông xi măng, tường quét vôi ve, tường xây gạch táp lô, xây dựng năm 2018, nền bê tông chạy xung quanh nhà, năm 2018, mái tôn trước nhà chính và nhà phụ, năm 2018, chuồng nuôi dê làm bằng vật liệu dễ cháy (số lượng: 4 chuồng), xây dựng năm 2018, ngoài ra không xây dựng gì thêm, các tài sản khác vẫn giữ nguyên không bị mất mát, hư hỏng gì. Số tiền đó do bố mẹ anh bỏ ra, Ngoài ra không làm phát sinh gì thêm, toàn bộ tài sản khác vẫn được bảo quản nguyên vẹn không có hư hỏng gì khác. Hiện nay ông **T3** yêu cầu trả lại đất và các tài sản khác gắn liền với đất, nhưng gia đình anh mua để ở nên không trả lại. Anh cũng không có yêu cầu gì khác. Anh **T2** không trình bày gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Lô Thị N1** trình bày:* Vào năm 2016 chị và chồng chị là anh **Võ Văn T2** được bố mẹ là ông **Võ Văn H** và bà **Lê Thị L** cho chuyển đến ở nhà của bà **Hoàng Thị T5** ở xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh **Nghệ An** do bố mẹ anh mua của bà **Hoàng Thị T5**, để trông coi nhà cửa, và bố mẹ chồng chị có xây dựng thêm một số công trình, cụ thể: Móng nhà xây bê tông cốt thép (có hệ thống cột đỡ bê tông cốt thép) xây dựng năm 2020, công xây gạch táp lô, kích thước 0,6x0.5x3m, số lượng 3, xây dựng năm 2020, bờ rào xây gạch táp lô, cao 1,2m, dài 5,2m, xây dựng năm 2020, mái trụ công đỡ bê tông 8x1,1x0,1m, xây dựng năm 2020, bể nước inox đỡ bằng 4 chân trụ bê tông cốt thép 0,15x0,15m, cao 3m, làm năm 2017, bờ rào B40 chạy xung quanh nhà, cột bê tông, cao trung bình 1,4m, dài 48m, làm năm 2017, chuồng nuôi bò: Lợp mái ngói, nền bê tông xi măng, tường quét vôi ve, tường xây gạch táp lô, xây dựng năm 2018, nền bê tông chạy xung quanh nhà, năm 2018, mái tôn trước nhà chính và nhà phụ, năm 2018, chuồng nuôi dê làm bằng vật liệu dễ cháy (số lượng: 4 chuồng), xây dựng năm 2018, ngoài ra không xây dựng gì thêm, các tài sản khác vẫn giữ nguyên không bị mất mát, hư hỏng gì. Số tiền đó do bố mẹ chị bỏ ra, Ngoài ra không làm phát sinh gì thêm, toàn bộ tài sản khác vẫn được bảo quản nguyên vẹn không có hư hỏng gì khác. Hiện nay ông **T3** yêu cầu trả lại đất và các tài sản khác gắn liền với đất, nhưng gia đình chị mua để ở nên không trả lại. Chị cũng không có yêu cầu gì khác. Chị **N1** không trình bày gì thêm.

Lời khai của những người làm chứng:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2021 ông **Trần Văn L1** trình bày: Ông là hàng xóm với ông **G**, bà **T5**, nên ông có biết vợ chồng ông **Hoàng Ngọc T3** có về chung sống với ông **G** và bà **T5** một thời gian, thời gian cụ thể bao lâu thì ông không nhớ rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2021 ông **Hoàng Đình H1** trình bày: Vào khoảng đầu năm 2001, anh **Hoàng Ngọc T3** có thuê bộ đội về làm kinh tế theo kế hoạch của đơn vị về san lấp mặt bằng trên diện tích đất của ông **Hoàng Đình G** (Bố của anh **T3**) nhận chuyển nhượng của ông **Lại Chí C1** tại địa chỉ xóm Đ, xã T, huyện T, sau khi san lấp mặt bằng xong thì ông **Hoàng Ngọc T3** đã thanh toán số tiền công cho ông. Cũng thời gian đó vợ chồng anh **T3** chuyển đến ở chung ông **G**, bà **T5**, thời gian ở bao lâu thì ông cũng không rõ,

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2021 ông **Nguyễn Ngọc L2** trình bày: Từ năm 2001, sau khi ông **Hoàng Đình G** và bà **Hoàng Thị T5** nhận chuyển nhượng diện tích đất của ông **Lại Chí C1** ở xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An thì vợ chồng anh **Hoàng Ngọc T3** về ở chung với ông **G** và bà **T5** và đã thuê thợ về sửa chữa và san lấp mặt bằng một số công trình trong nhà ông **G** bà **T5**, còn thời gian ở bao lâu thì ông cũng không nắm rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2021 ông **Cao Tiến L3** trình bày: Vào khoảng năm 2001, ông **T3** có thuê ông đến sửa chữa và xây dựng mới một số công trình tại nhà ông **G**, bà **T5** ở xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An, do ông **G** nhận chuyển nhượng của ông **Lại Chí C1**. Toàn bộ chi phí sửa chữa và xây dựng công trình là do ông **Hoàng Ngọc Thanh** thanh t cho ông, số tiền bao nhiêu ông cũng không nhớ rõ. Sau khi sửa chữa và xây dựng mới một số công trình thì vợ chồng anh **T3** và các con đã chuyển đến ở chung với ông **G** và Bà **T5**. Thời gian ở bao lâu thì ông cũng không nhớ rõ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2022 ông **Lê Văn Đ1** trình bày: Có một hôm ông đi chăn trâu thì nhìn thấy bảng bán nhà và đất treo trên cổng nhà bà **Hoàng Thị T5**, sau đó ông vào chơi thì bà **T5** có nhờ ông kêu hộ người mua đất, nếu họ mua đất thì bà **T5** cho tiền. Sau đó ông có nói với vợ chồng ông **H**, bà **L** đến mua đất của bà thiện và bà **T5** đã cho ông 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng). Ông không trình bày gì thêm.

Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 22/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Kỳ quyết định:

1. Tuyên bố giao dịch dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà **Hoàng Thị T5** và ông **Võ Văn H** và bà **Lê Thị L** lập ngày 03/01/2017 và ngày 18/01/2017 vô hiệu toàn bộ.

2. Buộc Ông **Võ Văn H** và bà **Lê Thị L** trả lại diện tích đất 5894.5m² tại thửa số 72, tờ bản đồ 39 tại **xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 272296 do **UBND huyện T, tỉnh Nghệ An** cấp ngày 01/12/2015 mang tên bà **Hoàng Thị T5** cho ông **Hoàng Ngọc T3** và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Hoàng Thị U**, bà **Hoàng Thị Anh Đ**, bà **Hoàng Thị Hoa P** và giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất trên do hiện nay bà **Lê Thị L** đang còn cất giữ, và các tài sản gắn liền diện tích đất 5.894.5m² tại thửa số 72, tờ bản đồ 39 tại **xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 272296 do **Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An** cấp ngày 01/12/2015.

3. Ông **Hoàng Ngọc T3**, bà **Hoàng Thị U**, **Hoàng Thị Anh Đ**, **Hoàng Thị Hoa P** có trách nhiệm giao lại cho vợ chồng bà **Lê Thị L** và ông **Võ Văn H** số tiền 2.016.320.000 đồng (Hai tỷ không trăm mười sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng). Quy kỹ phân cụ thể cho từng người là: 2.016.320.000/ 4 = 504.080.000 đ (năm trăm linh bốn triệu không trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà **Lê Thị L**, ông **Võ Văn H** được nhận số tiền từ ông **Hoàng Ngọc T3**, bà **Hoàng Thị U**, **Hoàng Thị Anh Đ**, **Hoàng Thị H2 P** là 2.016.320.000 đồng (Hai tỷ không trăm mười sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng).

4. Về án phí: Ông **Hoàng Ngọc T3** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Bà **Lê Thị L** và ông **Võ Văn H** phải chịu 36.489.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04 tháng 7 năm 2022, nguyên đơn ông **Hoàng Ngọc T3** kháng cáo một phần bản án: đề nghị sửa bản án sơ thẩm đối với phần tuyên buộc các đồng thừa kế là bà **Hoàng Thị U**, **Hoàng Thị Anh Đ**, **Hoàng Thị Hoa P1** chịu trách nhiệm phần lỗi liên quan đến giá trị tăng thêm của giao dịch là 1.216.320.000đ.

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, bị đơn ông **Võ Văn H** và bà **Lê Thị L** kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Ngày 22/7/2022 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An đã có quyết định kháng nghị số 1455/QĐ-VKS-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm số 04/2022/DS-ST ngày 22/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An do có các vi phạm: 1. Bản án sơ thẩm tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất vô hiệu toàn bộ là không đúng quy định; 2. Chưa xác minh làm rõ tài sản của các đương sự để giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu; 3. Giải quyết hậu

quả hợp đồng vô hiệu không chính xác; 4. Vi phạm về án phí; 5. Không quyết định lãi suất và thời điểm chịu lãi suất trong bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Thẩm phán được phân công đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự, thủ tục tại phiên tòa.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70,71 và Điều 249 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quyền tranh tụng của các đương sự được đảm bảo.

Về thủ tục kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, thuộc trường hợp được miễn án phí nên được Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa án sơ thẩm; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Võ Văn H** và bà **Lê Thị L**; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông **Hoàng Ngọc T3**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn, bị đơn có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, bị đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền có mặt tham gia tố tụng hoặc có đơn xin xử vắng mặt. Một số đương sự vắng mặt không có người ủy quyền, không có đơn xin xử vắng mặt, tuy nhiên những người này đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất tranh chấp: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Thửa đất số 72, tờ bản đồ 39, diện tích 5.894,5m² tại địa chỉ xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An do ông Hoàng Đình G và bà Hoàng Thị T5 mua lại của ông Lại Chí C1 vào năm 2001. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông G cùng bà T5 sinh sống ổn định trên mảnh đất này, chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2011, ông Hoàng Đình G chết. Năm 2015, bà Hoàng Thị T5 kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP272296 cấp ngày 01/12/2015, thửa đất số 72, tờ bản đồ 39, diện tích 5.894,5m² mang tên Hoàng Thị T5 là người có quyền sử dụng đất. Từ ngày 21/11/2016 đến ngày 03/01/2017, bà T5 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất và các tài sản gắn liền với đất cho ông Võ Văn H và bà Lê Thị L.

[2.2] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 03/01/2017.

[2.2.1] Về nội dung của hợp đồng: Giấy bán nhà và đất do bà T5 viết ngày 3/01/2017 có nội dung: “Hiện nay tôi đã 76 tuổi sức khỏe ngày càng yếu, bệnh tật nhiều, tôi sống một mình khi ốm đau đột xuất không có người chăm sóc. Hiện nay có gia đình chị Lê Thị L ở khối bốn thị trấn T vào mua đất và nhà của tôi để ở nên tôi và các con đồng ý bán cho chị L để lấy tiền làm nhà và chữa bệnh. Vậy tôi viết đơn này kính mong các cấp lãnh đạo của xã giúp đỡ và xác nhận cho tôi được bán nhà và đất. Tôi xin chân thành cảm ơn. Tân An ngày 3/1/2017, người viết đơn T5. Hoàng Thị T5. Xác nhận của các con. Đồng ý theo đề nghị của bà Hoàng Thị T5, ký tên Hoàng Thị U. Tôi là Hoàng Thị Anh Đ, con thứ ba của bà Hoàng Thị T5, tôi đồng ý cho mẹ tôi bán nhà và đất với lý do như trên, ký tên Hoàng Thị Anh Đ”. Căn cứ giấy bán nhà và đất nêu trên, có cơ sở xác nhận bà Hoàng Thị T5 chuyển nhượng toàn bộ đất và tài sản trên đất cho ông Võ Văn H, bà Lê Thị L.

[2.2.2] Về việc thực hiện hợp đồng: căn cứ vào các giấy giao nhận tiền thì từ ngày 21/11/2016 cho đến ngày 8/12/2016 bà L đã thanh toán đủ tiền mua đất cho bà T5, cụ thể:

Giấy nhận tiền đặt cọc lập ngày 21/11/2016 thể hiện nội dung: Tôi là Hoàng Thị T5 nhận tiền đặt cọc mua nhà của gì Lê Thị L, xóm D, thị trấn T, số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Giấy nhận tiền ngày 8/12/2016 có nội dung: Tên tôi là Hoàng Thị T5 nhận tiền của gì Lê Thị L, thị trấn T số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng), người nhận tiền Hoàng Thị T5, người làm chứng Hoàng Thị U ký tên.

Giấy nhận tiền ngày 2/11/2016 (âm lịch) có nội dung: Tên tôi Hoàng Thị T5 nhận tiền của gì Lê Thị L số tiền nhận là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng chẵn), người nhận tiền Hoàng Thị T5, người làm chứng Hoàng Thị U.

Giấy nhận tiền lập ngày 18/1/2017 có nội dung: Tên tôi là **Hoàng Thị T5**, nhận tiền của chị **Lê Thị L** số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Người nhận tiền **Hoàng Thị T5**, người làm chứng **Hoàng Thị U**.

Giấy nhận tiền lập ngày 22/1/2017 có nội dung: nhận gởi Liên 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng chẵn), con gái **Hoàng Thị Anh Đ**.

Ngày 28/01/2017 ông **H**, bà **L** giao đủ số tiền 800.000.000đ cho bà **Hoàng Thị T5** thì chị **Hoàng Thị U** đã trực tiếp giao bìa đỏ cho ông **H**, bà **L**. Đến ngày 03/01/2017 bà **T5** viết giấy bán nhà, đất cho bà **L**.

[2.2.3] Về hình thức của hợp đồng chuyển nhượng: việc mua bán đất và nhà giữa bà **T5** với vợ chồng bà **L**, ông **H** thể hiện bằng giấy mua bán viết tay không có công chứng chứng thực.

Như vậy, căn cứ tài liệu thể hiện nguồn gốc của thửa đất tranh chấp, Giấy bán nhà và đất lập ngày 3/01/2017, các giấy nhận tiền lập từ ngày 21/11/2016 cho đến ngày 22/01/2017 có cơ sở xác định: Thửa đất số 72, tờ bản đồ 39, diện tích 5.894,5m² tại địa chỉ **xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** có nguồn gốc là của ông **Hoàng Đình G** và bà **Hoàng Thị T5** mua lại của ông **Lại Chí C1** vào năm 2001. Sau khi nhận chuyển nhượng mảnh đất và nhà từ ông **Lại Chí C1**, ông **G** cùng bà **T5** sinh sống ổn định, chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng”. Thửa đất nêu trên được xác định là tài sản chung của vợ chồng do ông **G** và bà **T5** tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Năm 2011, ông **G** chết không để lại di chúc. Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 39 **xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An** với diện tích 5.894,5m² được xác định là tài sản thuộc sở hữu chung theo phần của bà **T5** và những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông **G** (gồm bà **T5**, ông **T3**, chị **U**, chị **Đ**, chị **P**).

Khoản 1, khoản 2 Điều 213 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. 2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.”

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định: “1. Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản. 2. Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ,

chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế”.

Theo đó, xác định phần tài sản của bà **T5** là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung tương đương $5.894,5\text{m}^2 / 2 = 2.947,25\text{m}^2$. Do ông **G** chết không để lại di chúc, nên di sản do ông **G** để lại được chia đều cho các đồng thừa kế, các đồng thừa kế của ông **G** được hưởng mỗi người một suất thừa kế là $2947,25 \text{ m}^2/5 = 589,45\text{m}^2$.

Như vậy, trong số $5.894,5\text{m}^2$ đất tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 39 và các tài sản trên đất có một phần thuộc quyền thừa kế của ông **T3** và những người con của bà **T5**. Việc bà **T5** tự ý chuyển nhượng toàn bộ tài sản này mà không được sự đồng ý của ông **T3** là vượt quá phạm vi định đoạt của mình.

Việc chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà **T5** và ông **H**, bà **L** được thể hiện bằng giấy viết tay, chưa có xác nhận của chính quyền địa phương. Trong quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông **H**, bà **L** cũng như quá trình giải quyết tranh chấp với ông **T3** thì bà **T5** luôn luôn thể hiện ý chí muốn thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho bà **L**, ông **H**. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà **T5** với bà **L**, ông **H** là hoàn toàn tự nguyện, công khai, ngay tình (bà **T5** treo biển bán nhà công khai) và được các con của bà **T5** là chị **U**, chị **P**, chị **Đ** đồng ý. Thể hiện: chị **U** và chị **Đ** đã thừa nhận và ký vào giấy đề nghị bán của mẹ chị là bà **T5**, việc bàn giao tiền giữa hai bên thì hai chị có làm chứng và bà **T5** có gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị **U**, và chị **U** có bàn giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **Lê Thị L**. Còn đối với chị **P** thì chị **P** thừa nhận *”Do điều kiện ở xa chị không về trực tiếp để ký mà đã viết giấy có xác nhận của chính quyền địa phương nơi chị cư trú gửi về cho mẹ chị, để mẹ chị làm thủ tục”* Như vậy có cơ sở khẳng định mọi giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông **H** và bà **T5** chị **U**, chị **Đ** và chị **P** đều biết, riêng chị **Đ** và chị **U** có tham gia và đồng ý giao dịch này, do đó có căn cứ khẳng định chị **U**, chị **P** và chị **Đ** đều biết và đồng ý cho bà **T5** chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông **H**, bà **L**; ông **T3** không đồng ý.

Điều 130 Bộ luật dân sự 2015 quy định: *“Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần khi một phần nội dung của giao dịch dân sự vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại của giao dịch”*.

Điều 129 Bộ luật dân sự 2015 quy định: *“giao dịch vi phạm về hình thức nhưng các bên đã thực hiện được ít nhất hai phần ba nghĩa vụ thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực”*.

Như vậy, có cơ sở xác định hợp đồng vô hiệu một phần đối với phần tài sản thuộc quyền thừa kế của ông **T3**, cụ thể là $5.894,5 \text{ m}^2 : 2 : 5 = 589,45\text{m}^2$ (làm tròn số 590m^2). Do đó, cần buộc ông **H**, bà **L** phải trả lại cho ông **T3** 590m^2 đất (trong đó

đất ở $300 \text{ m}^2:2:5 = 30\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm $5.594,5 \text{ m}^2:2:5 = 559,45 \text{ m}^2$ (làm tròn số 560m^2), tương đương với 300.304.100 đồng.

Bản án sơ thẩm tuyên vô hiệu toàn bộ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T5 và bà L, ông H là chưa chính xác. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh là có căn cứ cần được chấp nhận.

Đối với tài sản trên đất bao gồm nhà cửa, các công trình phụ trên đất có giá 199.838.000 đồng (trong đó có 56.084.000 đồng giá trị tài sản do gia đình ông H xây dựng) và cây cối trên đất có giá 32.512.000 đồng. Tuy nhiên theo như lời khai của ông T3 và những người làm chứng thì sau khi nhận chuyển nhượng mảnh đất và nhà từ ông Lại Chí C1 thì ông T3 đã thuê người san mặt bằng vườn và xây dựng nhà, các công trình phụ khác và sinh sống, canh tác nhiều năm trên đó. Đến năm 2004 ông T3 đón ông G, bà T5 về ở cùng, năm 2006 vợ chồng ông T3 dọn ra ở riêng nhưng tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ trong khối tài sản đó thì đâu là tài sản của ông T3 tạo lập và xác định công sức tôn tạo, để giải quyết đảm bảo quyền lợi cho ông T3. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T3 trình bày nội dung: việc ông T3 thuê người san mặt bằng vườn và xây dựng nhà, các công trình phụ khác có người làm chứng nhưng không cung cấp được các giấy tờ, tài liệu chứng minh cho những nội dung này, mặt khác tài sản tạo dựng đã lâu, giá trị sử dụng không còn nhiều. Do đó, ông T3 không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu: Quá trình giải quyết vụ án ông T3 đề nghị buộc bà L, ông H trả lại thửa đất cho anh T3 và các đồng thừa kế. Xét thấy: Điều 131 BLDS quy định: Giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Bên có lỗi thì phải chịu trách nhiệm bồi thường. Trong giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông T3, ông H và bà L đều không có lỗi do đó, không có cơ sở buộc ông T3 phải chịu lỗi. Kháng cáo của ông T3 có cơ sở, cần được chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông H, bà L về việc cho rằng ông H không có quyền khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hợp đồng vô hiệu là vượt quá phạm vi khởi kiện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Như đã phân tích ở mục [2], [2.2.1], [2.2.2] và [2.2.3] có cơ sở xác định ông T3 có quyền khởi kiện, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T5 và ông H, bà L vô hiệu một phần. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông H, bà L về việc hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

[3] Án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của ông T3 được chấp nhận một phần, ông T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông H, bà L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Kháng cáo của ông T3 được chấp nhận, ông T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kháng cáo của ông H, bà L không được chấp nhận, ông H, bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên ông H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn H và bà Lê Thị L; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Ngọc T3 và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Sửa bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 122, Điều 123, khoản 2 Điều 129, Điều 132, Điều 212, Điều 500, Điều 501 và Điều 502 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 167 Luật đất đai, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Ngọc T3.

2.1. Tuyên bố giao dịch dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Hoàng Thị T5 và ông Võ Văn H, bà Lê Thị L lập ngày 03/01/2017 và ngày 18/01/2017 vô hiệu một phần.

2.2. Buộc ông Võ Văn H và bà Lê Thị L trả lại diện tích đất 590m² (trong đó đất ở 30m², đất trồng cây lâu năm 560m²) tại thửa số 72, tờ bản đồ 39 tại xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 272296 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Nghệ An cấp ngày 01/12/2015 mang tên bà Hoàng Thị T5 cho ông Hoàng Ngọc T3. Phần đất có tứ cận: Phía Tây Nam giáp đường nhựa có chiều dài 9,46m; phía Tây Bắc giáp đường đất có chiều dài 13,43m + 27,53m + 7,33m + 11,20m + 3,28m; phía Đông Bắc giáp đường đất có chiều dài 7,58m + 2,77m; phía Đông Nam giáp đất ông Võ Văn H và bà Lê Thị L có chiều dài 68,44m (sơ đồ chi tiết kèm theo).

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục theo quy định pháp luật về đất đai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Hoàng Ngọc T3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Hoàng Ngọc T3 số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0006397 ngày 27/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Võ Văn H và bà Lê Thị L.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Ngọc T3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Võ Văn H và bà Lê Thị L.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

- *Nơi nhận:*
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THADS huyện Tân Kỳ;
- TAND huyện Tân Kỳ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thúy Ngọc

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Trung Thái Thị Hồng V

Trần Thị Thúy N2

